

## **ĐỀ CƯƠNG MÔN NGỮ VĂN LỚP 10**

### **NĂM HỌC 2023-2024**

### **BÀI 1 – TẠO LẬP THẾ GIỚI (THẦN THOẠI)**

#### **I. TRI THỨC NGỮ VĂN**

##### **1. Khái niệm thần thoại**

- Thần thoại là truyện kể xa xưa nhất, thể hiện quan niệm về vũ trụ và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của con người thời nguyên thủy
- Thần thoại là một trong những thể loại truyện dân gian. Thần thoại kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật văn hóa; qua đó, phản ánh quan niệm của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và đời sống con người. So với các thể loại truyện kể dân gian khác, thần thoại có những đặc điểm riêng thể hiện qua các yếu tố không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật...

##### **2. Phân loại thần thoại**

- Thần thoại suy nguyên: Kể về nguồn gốc của vũ trụ và muôn loài
- Thần thoại sáng tạo: Kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hóa

##### **3. Đặc trưng thần thoại:**

- ❖ **Tính nguyên hợp:** Vừa là văn học vừa là văn hóa. Những tác phẩm văn học có trước, theo đó các yếu tố tín ngưỡng, phong tục, tập quán và nói chung là lối sống mới từ đó hình thành. Tư duy suy nguyên thần thoại với sự tham gia của trí tưởng tượng hoang đường thời kì đầu tiên đã chấp cánh cho những giấc mơ thần thoại đời sau trở nên tràn đầy khát vọng. Hai thế giới thực tại thiêng liêng bên cạnh thế giới của những anh hùng thần linh khác.
- ❖ **Không gian, thời gian:** Không gian vũ trụ đang trong quá trình tạo lập, không xác định nơi chốn cụ thể. Thời gian là thời gian cổ sơ, không xác định và mang tính vĩnh hằng
- ❖ **Cốt truyện đơn giản:** Đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật hoặc một tổ hợp nhiều cốt truyện đơn (tạo thành một “hệ thần thoại”). Thường là chuỗi sự kiện xoay quanh quá trình sáng tạo nên thế giới, con người và văn hóa của các nhân vật siêu nhiên.

## II. PHẦN VIẾT: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC VỀ HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT CỦA TRUYỆN

### 1. Kiểu bài

Văn bản nghị luận một vấn đề xã hội là kiểu văn bản dùng lí lẽ, bằng chứng để bàn luận và làm sáng tỏ về một vấn đề xã hội (một ý kiến, một tư tưởng đạo lí hay một hiện tượng xã hội), giúp người đọc nhận thức đúng đắn về vấn đề và có thái độ, giải pháp phù hợp đối với vấn đề đó.

### 2. Yêu cầu đối với kiểu bài

- Nêu và giải thích được vấn đề nghị luận.
- Trình bày ít nhất hai luận điểm về vấn đề xã hội; thể hiện rõ ràng quan điểm, thái độ (khẳng định/ bác bỏ) của người viết; hướng người đọc đến một nhận thức đúng và có thái độ, giải pháp phù hợp trước vấn đề xã hội. Liên hệ thực tế, rút ra ý nghĩa của vấn đề.
- Sử dụng được các bằng chứng thực tế tin cậy nhằm củng cố cho lí lẽ.
- Sắp xếp luận điểm, lí lẽ theo trình tự hợp lí.
- Diễn đạt mạch lạc, gãy gọn, có sức thuyết phục.
- Có các phần: mở bài, thân bài, kết bài theo quy cách của kiểu bài.

**Mở bài:** Nêu vấn đề xã hội cần nghị luận; sự cần thiết bàn luận về vấn đề.

**Thân bài:** Trình bày ít nhất hai luận điểm chính nhằm làm rõ ý kiến và thể hiện quan điểm, thái độ của người viết (trước các biểu hiện đúng/ sai/ tốt/ xấu); sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

**Kết bài:** Khẳng định lại tầm quan trọng hay ý nghĩa của vấn đề cùng thái độ, lập trường của người viết.

.....

## BÀI 2: SỐNG CÙNG KÍ ỨC CỦA CỘNG ĐỒNG (SỬ THI)

### I. TRI THỨC NGŨ VĂN

**1. Khái niệm:** Sử thi là một thể loại tự sự dân gian ra đời từ thời cổ đại, thường kết hợp lời thơ với văn xuôi, kể lại những sự kiện quan trọng trong đời sống của cộng đồng thông

qua việc tôn vinh, ca ngợi chiến công, kì tích của người anh hùng. (SGK Chân trời sáng tạo tập 1, NXB Giáo dục)

## 2. Phân loại

### a. Sử thi thần thoại

Đi vào đề tài chính của thần thoại như sự hình thành vũ trụ, sự ra đời của muôn loài, nguồn gốc dân tộc, sự sáng tạo văn hóa

### b. Sử thi anh hùng

Miêu tả nghề nghiệp và chiến công của người anh hùng trong khung cảnh những sự kiện lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng.

## 3. Đặc trưng

|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thời gian – không gian</b>                            | <p><i>Thời gian</i> sử thi thuộc về quá khứ “một đi không trở lại” của cộng đồng, thường gắn với xã hội cổ đại hoặc xã hội phong kiến.</p> <p><i>Không gian</i> sử thi thường mở ra theo những cuộc phiêu lưu gắn với các kì tích của người anh hùng</p>                                |
| <b>Nhân vật anh hùng</b>                                 | Nhân vật anh hùng sử thi hiện thân cho cộng đồng, thường hội tụ những đặc điểm nổi bật như: Sở hữu sức mạnh, tài năng, lòng dũng cảm phi thường; Luôn sẵn sàng đối mặt với thách thức, hiểm nguy; Lập nên những kì tích, duy danh lấy lòng.                                             |
| <b>Cốt truyện sử thi</b>                                 | Được tổ chức theo quan hệ xung đột giữa con người với thần quyền, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Các sự kiện xoay quanh cuộc phiêu lưu và những kì tích của nhân vật chính. Yếu tố kì ảo có tác dụng tạo ra tình huống, vừa thử thách, vừa tô đậm phẩm chất của người anh hùng. |
| <b>Lời người kể chuyện</b><br><b>Lời nhân vật sử thi</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trong văn bản sử thi, lời của người kể chuyện thường ở ngôi thứ ba, thể hiện thái độ tôn vinh, ngợi ca người anh hùng có công với cộng đồng.</li> </ul>                                                                                          |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lời của nhân vật người anh hùng thể hiện hành động, tính cách anh hùng, thường là lời đối thoại (với thần linh hoặc với nhân vật khác).</li> <li>Cả lời kể và lời thoại trong sử thi đều giàu chất thơ</li> </ul>                                                                                                                           |
| <b>Thái độ cảm xúc người kể chuyện</b> | Người kể chuyện sử thi thể hiện sự trang nghiêm, thành kính đối với sự kiện, nhân vật. Sự trang nghiêm, thành kính bộc lộ cụ thể qua cách sử dụng ngôn từ, giọng điệu, hình ảnh trong văn bản sử thi.                                                                                                                                                                              |
| <b>Cảm hứng chủ đạo của sử thi</b>     | Trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm văn học gọi là cảm hứng chủ đạo. Cảm hứng chủ đạo của Sử thi gắn liền với tư tưởng chống thần quyền trong cuộc đấu tranh chinh phục tự nhiên và chống các thế lực đe dọa sự sống của cộng đồng. Lập trường của người kể đứng hẳn về phía người anh hùng để ngợi ca sức mạnh cộng đồng mà sử thi tôn vinh                |
| <b>Bối cảnh lịch sử - văn hóa</b>      | Một văn bản luôn gắn liền với một bối cảnh lịch sử - văn hóa nhất định. Sử thi ra đời chủ yếu trong giai đoạn xung đột giữa con người với thần quyền, giữa các cộng đồng với nhau, giữa tinh thần tự do của con người và các trật tự của luân lí xã hội. Những vấn đề về thể chế, tập tục, nghi lễ trong kiến tạo văn hóa của các cộng đồng xưa thể hiện khá sâu sắc trong sử thi. |

## II. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

**1. Kiểu bài:** Văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội là kiểu văn bản dùng lí lẽ, bằng chứng để bàn luận và làm sáng tỏ một vấn đề xã hội (một ý kiến, một tư tưởng đạo lí hay một hiện tượng xã hội), giúp người đọc nhận thức đúng về vấn đề và có thái độ, giải pháp phù hợp đối với vấn đề đó.

**2. Yêu cầu đối với kiểu bài:**

+ Nêu và giải thích được vấn đề nghị luận.

+ Trình bày ít nhất hai luận điểm về vấn đề xã hội; thể hiện rõ ràng quan điểm, thái độ (khẳng định/ bác bỏ) của người viết; hướng người đọc đến một nhận thức đúng và có thái độ, giải pháp phù hợp trước vấn đề xã hội. Liên hệ thực tế, rút ra ý nghĩa của vấn đề.

+ Sử dụng được các bằng chứng thực tế tin cậy nhằm củng cố cho lí lẽ.

+ Sắp xếp luận điểm, lí lẽ theo trình tự hợp lí.

+ Diễn đạt mạch lạc, khúc chiết, có sức thuyết phục.

+ Có các phần mở bài, thân bài, kết bài theo quy cách của kiểu bài.

#### **- Quy cách của kiểu bài (bố cục)**

+ *Mở bài*: Nêu vấn đề xã hội cần nghị luận; sự cần thiết bàn luận về vấn đề.

+ *Thân bài*: Trình bày ít nhất hai luận điểm nhằm làm sáng rõ ý kiến và thể hiện quan điểm, thái độ của người viết (trước các biểu hiện đúng/ sai/ tốt/ xấu); sử dụng lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

+ *Kết bài*: Khẳng định lại tầm quan trọng hay ý nghĩa của vấn đề cùng thái độ, lập trường của người viết.

.....

### **BÀI 3: GIAO CẢM VỚI THIÊN NHIÊN (THƠ)**

#### **I. TRI THỨC NGŨ VĂN**

##### **I. Thơ**

**1. Khái niệm** : Thơ là loại hình văn học sớm nhất của nhân loại. Các hình thức văn học ban đầu như sử thi, kịch, thơ trữ tình đều là thơ ca, tức là ngôn từ có nhịp điệu. Thơ là hình thức nghệ thuật cổ xưa hơn văn xuôi rất nhiều.

##### **2. Đặc trưng**

###### **a. Đặc trưng về nội dung**

**- Thơ là sự thổ lộ tình cảm mãnh liệt đã được ý thức**

+ Thơ không phải là sự bộc lộ tình cảm một cách bản năng và trực tiếp. Tình cảm trong thơ là tình cảm được ý thức, được siêu thăng, tình cảm được lắng lọc qua cảm xúc thẩm mỹ, gắn liền với sự tự ý thức về mình và đời

+ Tình cảm trong thơ phải là tình cảm lớn, tình cảm đẹp, cao thượng, thấm nhuần bản chất nhân văn, chính nghĩa. Tình cảm tầm thường không làm nên thơ. Tình cảm trong thơ phải là tình cảm là tình cảm của nhân dân, nhân loại mới có sức vang động tâm hồn con người.

### **- Thơ – nghệ thuật của trí tưởng tượng**

+ Nếu tình cảm là sinh mệnh của thơ thì tưởng tượng là đôi cánh của thơ

+ Thơ không xây dựng bằng cách hình tượng khách thể như nhân vật trong truyện hay kịch, kí, mà xây dựng hình tượng của bản thân dòng ý thức, cảm xúc đang diễn ra, vì thế tưởng tượng ở đây chủ yếu là liên tưởng, giả tưởng, huyền tưởng

+ Lối tưởng tượng này làm cho tư duy thơ khác hẳn tư duy trong các thể loại văn học khác.

### **- Tính cá thể hóa của tình cảm trong thơ**

+ Qua từng trang thơ, từng dòng thơ người đọc cảm thấy được, thậm chí tiếp xúc trực tiếp được với một cá tính, một cuộc đời, một tâm hồn. Nhưng đó là cái tôi thứ hai của tác giả, không phải cái tôi đời thường của thi sĩ

+ Đối với các nhà thơ lãng mạn thì cái tôi là một nguyên tắc cơ bản của thơ

### **- Chất thơ của thơ**

+ Thơ không nói những điều nó viết ra, à nói ở những chỗ trống không viết ra, ở chỗ trắng, chỗ im lặng giữa các chữ, các lời

+ Cái ý nghĩa có tính thơ là ý nghĩa ngoài lời, ngoài hình ảnh, do chính lời và do chính hình ảnh gợi lên.

## **b. Đặc trưng về hình thức**

### **- Thơ biểu hiện bằng biểu tượng, ý tượng**

Mỗi loại thơ có những biểu tượng riêng. Các biểu tượng trong thơ nảy sinh nhờ sức liên tưởng, tưởng tượng sáng tạo mạnh mẽ của nhà thơ. Đến lượt mình, các biểu tượng thể hiện sức tưởng tượng, liên tưởng trong tác phẩm

### **- Ngôn từ thơ được cấu tạo đặc biệt**

- + Thứ nhất, ngôn từ thơ có nhịp điệu.
- + Thứ hai, ngôn từ thơ không có tính liên tục và tính phân tích như ngôn từ văn xuôi, ngược lại nó có tính nhảy vọt, gián đoạn, tạo thành những khoảng lặng giàu ý nghĩa
- + Thứ ba, ngôn từ thơ giàu nhạc tính với những âm thanh luyện láy, những từ trùng điệp, sự phối hợp bằng trắc và cách ngắt nhịp có giá trị gợi cảm

### **3. Phân loại thơ**

**- Thơ trữ tình - thơ tự sự - thơ kịch**

**- Thơ luật – Thơ tự do – Thơ văn xuôi**

- + Một số thể thơ luật cơ bản: Thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, lục bát

## **II. Thơ trữ tình**

### **1. Khái niệm**

Thơ trữ tình là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình

### **2. Các yếu tố của thơ trữ tình**

#### **a. Nhân vật trữ tình**

- Nhân vật trữ tình (còn gọi là chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối quan hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

#### **b. Hình ảnh thơ**

- Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tác tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác đặc biệt là những ấn tượng thị giác cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

#### **c. Văn thơ**

- Là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vận có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

#### **d. Nhịp điệu**

- Là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới.

#### **e. Nhạc điệu**

- Là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, điệp, phối hợp thanh điệu bằng – trắc.

#### **f. Đối**

- Là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đôi thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (ngược chiều).

#### **g. Thi luật**

- Là toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài thơ,...

#### **h. Thể thơ**

- Là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.

#### **i. Từ ngữ - Hình ảnh**

Mang lại sức gợi cảm lớn, có khả năng chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa. Hình ảnh trong thơ có thể được miêu tả trực quan, các hình thức láy, điệp làm cho đường nét, màu sắc trở nên lung linh, sống động; hoặc có thể gợi tả gián tiếp bằng liên tưởng, tưởng tượng, các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ,... làm cho cái vô hình trở nên hữu hình,



ấn tượng, cái vô tri, vô giác trở nên có hồn và giàu ý nghĩa. Hình ảnh trong thơ luôn chứa đựng tâm hồn của nhà thơ.

## **II. PHẦN VIẾT: VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT BÀI THƠ**

### **1. Kiểu bài**

Phân tích, đánh giá một bài thơ: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật là kiểu bài nghị luận văn học dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ ấy.

### **2. Yêu cầu đối với kiểu bài**

#### **- Về nội dung:**

- Xác định được chủ đề và phân tích, đánh giá ý nghĩa, giá trị của bài thơ.
- Phân tích, đánh giá được một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật như dạng thức xuất hiện của chủ thể trữ tình, kết cấu, từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...

#### **- Về kĩ năng:**

- Lập luận chặt chẽ, thể hiện được những suy nghĩ, cảm nhận của người viết về bài thơ.
- Có bằng chứng tin cậy từ bài thơ.
- Diễn đạt mạch lạc, sử dụng được các câu chuyển tiếp, các từ ngữ liên kết giúp người đọc nhận ra mạch lập luận.
- Bố cục bài viết gồm 3 phần:

**Mở bài:** Giới thiệu bài thơ và tác giả; nêu nhận xét khái quát về nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

**Thân bài:** Lần lượt phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ.

**Kết bài:** Khẳng định lại giá trị của chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ; tác động của bài thơ đối với bản thân hoặc cảm nghĩ về tác phẩm.

## BÀI 4: NHỮNG DI SẢN VĂN HÓA (VĂN BẢN THÔNG TIN)

### I. TRI THỨC NGŨ VĂN

#### 1. Văn bản thông tin

Văn bản thông tin là loại văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin. Trong đời sống, có nhiều loại văn bản thông tin khác nhau: báo cáo, bản tin, thông báo, thư từ, diễn văn, tiểu luận...

#### 2. Văn bản thông tin tổng hợp

Là một dạng của văn bản báo chí được viết theo lối tổng hợp nhiều thông tin, phương thức giao tiếp. Tiêu biểu cho dạng này là văn bản thuyết minh có lồng ghép các yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm... Mục đích của việc lồng ghép các yếu tố như trên nhằm giúp việc truyền tải thông tin của văn bản thêm sinh động, hiệu quả hơn

#### 3. Bản tin

- Là thể loại cơ bản của văn bản báo chí nhằm truyền đạt, phản ánh về một sự kiện mới xảy ra được công chúng quan tâm. Bản tin có chức năng thông báo sự kiện một cách nhanh và ngắn gọn trên báo chí, đặc biệt là báo giấy, báo điện tử, đài phát thanh và truyền hình. Bản tin có nhiều loại: bản tin ảnh, bản tin chữ. Riêng mỗi dạng có thể thức riêng. Chẳng hạn: Tin vắn là tin không có đầu đề, dài dưới 100 chữ. Tin thường thì có đầu đề và độ dài từ 100 đến 350 chữ...

- Chất lượng của bản tin thể hiện ở tính thời sự, xác thực, hàm súc,...

- Tuy bản tin hướng đến việc cung cấp thông tin khách quan nhưng nó vẫn cho phép người viết thể hiện quan điểm của mình đối với sự kiện, con người, hiện tượng được đề cập, với điều kiện quan điểm của người viết không làm thay đổi bản chất của những thông tin được cung cấp.

### II. VIẾT BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ, CÓ SỬ DỤNG TRÍCH DẪN, CHÚ THÍCH VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP PHI NGÔN NGỮ.

#### 1. Kiểu bài

Bài viết báo cáo kết quả nghiên cứu là kiểu bài trình bày quy trình, phương pháp, các dữ liệu và kết quả của một quá trình nghiên cứu.

## 2. Yêu cầu đối với kiểu bài

- Nội dung trình bày chính xác, đầy đủ, hợp lí các kết quả nghiên cứu.
- Ngôn ngữ chính xác, khách quan.
- Sử dụng hợp lí cước chú và các phương tiện phi ngôn ngữ như số liệu, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ.
- Trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo đúng quy cách.
- Bố cục bài viết đảm bảo các phần:

*Nhan đề:* khái quát được đề tài nghiên cứu.

*Tóm tắt:* nêu bối cảnh nghiên cứu, câu hỏi và phương pháp nghiên cứu.

*Cơ sở lí thuyết:* nêu khái niệm, lí thuyết nền tảng để triển khai đề tài.

*Kết quả nghiên cứu:* trình bày các kết quả nghiên cứu với các lí lẽ và bằng chứng thích hợp.

*Kết luận:* khái quát những ý chính từ kết quả nghiên cứu; đề xuất giải pháp, hướng phát triển của đề tài.

.....

## BÀI 5: NGHỆ THUẬT TRUYỀN THÔNG (CHÈO/TUỒNG)

### I. TRI THỨC NGŨ VĂN

#### I. Khái niệm chèo

**Chèo cổ (Chèo sân đình)** là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, kết hợp hài hòa nhiều chất liệu: dân ca, múa dân gian và các loại hình nghệ thuật dân gian khác ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Chèo được xem là một hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng (không có người kể chuyện như trong truyện). Cũng như kịch nói chung, kịch bản chèo tập trung thể hiện hành động, dẫn dắt xung đột qua ngôn ngữ của nhân vật.

**Phân biệt kịch bản chèo với sân khấu chèo:** Kịch bản chèo là văn bản văn học, được tiếp nhận thông qua hình thức đọc, bao gồm lời thoại của nhân vật và một số chỉ dẫn sân

khẩu căn bản (ví dụ: “hát sấp” “nói lệch”...). Sân khấu chèo là sự hiện thực hóa kịch bản chèo thông qua hoạt động trình diễn, được tiếp nhận bằng hình thức xem và nghe .

## II. Khái niệm tuồng

**Tuồng đồ** là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, kết hợp hài hòa điệu nói lối, các điệu hát của tuồng cả một số chất liệu nghệ thuật dân gian khác. Tuồng thịnh hành vào thế kỉ XIX, vùng Nam Trung Bộ (tiêu biểu là Huế, Quảng Nam – Đà Nẵng, Bình Định). Được xem là một hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, kịch bản tuồng tập trung thể hiện hành động, dẫn dắt xung đột qua ngôn ngữ của nhân vật. Tùy theo đề tài, nội dung, phạm vi lưu diễn, quy cách dàn dựng, tuồng được phân thành hai loại chính: **tuồng pho (tuồng thầy)** và **tuồng đồ**

**Tuồng đồ** thiên về hài hước châm biếm, ngôn ngữ mộc mạc, bình dân; lối diễn tự do, ít khoa trương, cách điệu, gần gũi với cuộc sống thường ngày và gần với kịch nói. Các vở tuồng đồ tiêu biểu như Nghêu, Sò, Ốc, Hến; Trương Đồ Nhục; Trương Ngáo;....

## III. Đặc điểm chèo và tuồng

| Nội dung | Chèo                                                                                                                                             | Tuồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đề tài   | Chèo cổ thường xoay quanh vấn đề giáo dục cách sống, cách ứng xử giữa người với người theo quan điểm đạo lí dân gian hoặc theo tư tưởng Nho giáo | Lấy từ đời sống thôn dã hoặc tích truyện có sẵn, dựng thành những câu chuyện, tình huống hài hước, những nhân vật phản diện hiện thân cho những thói hư tật xấu của một số hạng người trong xã hội phong kiến tiểu nông. Tuồng đồ, do vậy thiên về trào lộng, phê phán xã hội trên lập trường đạo đức của người bình dân, khác với tuồng pho thường lấy đề tài từ sách, truyện Trung Quốc với cảm hứng anh hùng đề cao lí tưởng trung quân theo lập trường Nho giáo |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tích truyện | <p>Là chất liệu xây dựng nên cốt truyện của chèo. Thường là các nhân vật, hành động, sự việc có sẵn trong kho tàng truyện cổ dân gian hoặc trong dã sử được khai thác và tổ chức lại theo nguyên tắc kịch hay xung đột. Từ các tích truyện này, các tác giả kịch bản – thường là giới nho sĩ – viết thành kịch bản chèo để truyền bá những tín điều tư tưởng Nho giáo. Tuy nhiên, qua quá trình ứng tác, biểu diễn, nhiều chru đề truyền thống bị làm mờ đi, nhường chỗ cho những khát vọng nhân bản hơn, vượt ra ngoài giáo lí Nho học truyền thống.</p>                      | <p>Các vở tuồng đồ thường được xây dựng dựa trên một câu chuyện hay một tình huống, hành động, sự việc nào đó, thường có sẵn trong kho tàng truyện dân gian, gọi là “tích truyện”. Từ tích truyện này, các tác giả kịch bản viết thành kịch bản tuồng (dưới dạng truyền miệng). Khi trình diễn nghệ nhân trong các gánh tuồng có thể cải biên ít nhiều cho phù hợp với điều kiện diễn xuất, đối tượng người xem.</p>                                                                                                                                   |
| Nhân vật    | <p>Các loại hình nhân vật phổ biến của chèo bao gồm: kép, đào, hề, mẹ, lão.</p> <p>+ <b>Kép</b> – nam chính thường là các sĩ tử chân chính, hiếu học</p> <p>+ <b>Đào</b> – nữ chính gao gồm <b>đào thương</b> (những phụ nữ trung trinh tiết liệt); <b>đào lịch</b> hay còn gọi là đào lẳng (những phụ nữ nổi loạn, đi ngược lại quan niệm đạo đức phong kiến); <b>đào pha</b> (trung gian giữa hai loại vào đào thương và đào lịch)</p> <p>+ <b>Hề</b> - nhân vật hài hước gây cười</p> <p>+ <b>Mẹ</b> - nhân vật nữ lớn tuổi</p> <p>+ <b>Lão</b> – nhân vật nam lớn tuổi</p> | <p>Khác với tuồng pho, các nhân vật trong tuồng đồ gần gũi với chèo cổ, cũng bao gồm các vai: kép, đào, mẹ, lão,...Nhân vật tiêu biểu cho các vai tuồng này thường mang tính ước lệ và tính cách không thay đổi, thể hiện chủ yếu qua lời thoại và hành động của mình. Khi xuất hiện lần đầu, các nhân vật chính thường có lời xưng danh (tự giới thiệu danh tính, nghề nghiệp, vị trí xã hội,...). Tính cách, đặc điểm của nhân vật trong tuồng, một phần được biểu đạt qua cách hóa trang là qua các nét vẽ và màu sắc trên khuôn mặt diễn viên.</p> |

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Nhân vật chèo thường mang tính cách ước lệ, không thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| Lời thoại              | <p>- Trong chèo không có lời người kể chuyện, chỉ có các lời thoại. Lời thoại đảm nhiệm mọi vai trò: dẫn dắt xung đột, diễn tả hành động, khắc họa nhân vật, bối cảnh (không gian, thời gian), đồng thời gian tiếp thể hiện tình cảm của tác giả dân gian.</p> <p>- Lời thoại trong chèo cổ bao gồm lời thoại nhân vật và tiếng đế. Lời thoại của nhân vật thường có các dạng:</p> <p>+ <b>Đối thoại</b> – lời các nhân vật nói với nhau</p> <p>+ <b>Độc thoại</b> – lời nhân vật nói với chính mình</p> <p>+ <b>Bàng thoại</b> – lời nhân vật nói với khán giả</p> <p>+ <b>Tiếng đế</b> - bình luận ngắn, chủ yếu để kích thích nhân vật bộc lộ khi diễn</p> <p>- Về hình thức, lời thoại của nhân vật trong chèo bao gồm: <b>lời nói, lời hát</b> – <b>nói</b> (tức nói theo âm điệu) và <b>lời hát</b> (theo các làn điệu dân ca)</p> | Lời thoại trong tuồng cũng có vai trò, đặc điểm như lời thoại trong chèo đã nói ở phần trước. Lời thoại của nhân vật tuồng, chủ yếu là đối thoại có xen độc thoại hay bàng thoại, dưới hình thức nói, ngâm hoặc hát và chủ yếu là văn vần. |
| Phương thức lưu truyền | <p>Truyền miệng</p> <p>Gánh chèo và gánh tuồng được chủ động theo độ co duỗi, những điểm nhấn của riêng mình</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                            |

## II. PHẦN VIẾT: MỘT BẢN NỘI QUY/ BẢN HƯỚNG DẪN Ở NƠI CÔNG CỘNG

## 1. Kiểu bài

Bản nội quy ở nơi công cộng là một dạng văn bản thông tin, do cơ quan quản lý địa điểm công cộng ban hành, trong đó trình bày những quy định, quy tắc xử sự mà mọi người cần tuân thủ khi đến 1 cơ quan, tổ chức hoặc địa điểm công cộng nào đó, nhằm đảm bảo trật tự và an ninh cho cộng đồng.

## 2. Yêu cầu đối với kiểu bài

- Trình bày đầy đủ các quy định, quy tắc cần tuân thủ.
- Ghi rõ tên cơ quan quản lý địa điểm công cộng.
- Mỗi quy định, quy tắc trong bản nội quy phải được diễn đạt thành một câu hay một đoạn và được đánh dấu bằng kí hiệu (chữ số hoặc kí hiệu khác) phù hợp.
- Bố cục gồm các phần: phần đầu, phần chính (các quy định), phần cuối của một bản nội quy (xem ngữ liệu tham khảo).

.....

## **BÀI 6 – NÂNG NIU KỈ NIỆM (THƠ)**

### **I. TRI THỨC NGŨ VĂN**

#### **1. Tình cảm, cảm xúc trong thơ**

##### **- Thơ là sự thổ lộ tình cảm mãnh liệt đã được ý thức**

+ Thơ không phải là sự bộc lộ tình cảm một cách bản năng và trực tiếp. Tình cảm trong thơ là tình cảm được ý thức, được siêu thăng, tình cảm được lắng lọc qua cảm xúc thẩm mĩ, gắn liền với sự tự ý thức về mình và đời

+ Tình cảm trong thơ phải là tình cảm lớn, tình cảm đẹp, cao thượng, thấm nhuần bản chất nhân văn, chính nghĩa. Tình cảm tầm thường không làm nên thơ. Tình cảm trong thơ phải là tình cảm là tình cảm của nhân dân, nhân loại mới có sức vang động tâm hồn con người.

##### **- Thơ – nghệ thuật của trí tưởng tượng**

+ Nếu tình cảm là sinh mệnh của thơ thì tưởng tượng là đôi cánh của thơ

+ Thơ không xây dựng bằng cách hình tượng khách thể như nhân vật trong truyện hay kịch, kí, mà xây dựng hình tượng của bản thân dòng ý thức, cảm xúc đang diễn ra, vì thế tưởng tượng ở đây chủ yếu là liên tưởng, giả tưởng, huyền tưởng

+ Lối tưởng tượng này làm cho tư duy thơ khác hẳn tư duy trong các thể loại văn học khác.

### **- Tính cá thể hóa của tình cảm trong thơ**

+ Qua từng trang thơ, từng dòng thơ người đọc cảm thấy được, thậm chí tiếp xúc trực tiếp được với một cá tính, một cuộc đời, một tâm hồn. Nhưng đó là cái tôi thứ hai của tác giả, không phải cái tôi đời thường của thi sĩ

+ Đối với các nhà thơ lãng mạn thì cái tôi là một nguyên tắc cơ bản của thơ

### **- Chất thơ của thơ**

+ Thơ không nói những điều nó viết ra, à nói ở những chỗ trống không viết ra, ở chỗ trắng, chỗ im lặng giữa các chữ, các lời

+ Cái ý nghĩa có tính thơ là ý nghĩa ngoài lời, ngoài hình ảnh, do chính lời và do chính hình ảnh gợi lên.

## **2. Cảm hứng chủ đạo trong thơ**

- Cảm hứng là trạng thái tâm lí dạt dào cảm xúc và sự lôi cuốn, thôi thúc mãnh liệt với con người khi tiếp xúc với một hiện tượng, sự vật hay thực hiện một công việc, một hành động nào đó

- Cảm hứng chủ đạo trong thơ là trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm thơ, tác động đến cảm xúc của những người tiếp nhận tác phẩm. Một tác phẩm thơ có thể có nhiều cảm hứng, nhưng chỉ một cảm hứng chủ đạo vì đó là cảm hứng chính, bao trùm tác phẩm.

## **II. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM TRỮ TÌNH**

### **1. Kiểu bài**



Phân tích, đánh giá một tác phẩm trữ tình là kiểu bài nghị luận văn học dùng lí lẽ, bằng chứng để làm rõ ý nghĩa, giá trị chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm trữ tình ấy.

## 2. Yêu cầu đối với kiểu bài

Ngoài những yêu cầu về nội dung và kĩ năng nghị luận văn học nói chung, khi thực hiện bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm trữ tình (thơ/ văn xuôi trữ tình), bạn cần nêu và phân tích thỏa đáng những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật theo đặc trưng thể loại của tác phẩm và tác dụng của chúng.

- Với các tác phẩm thơ trữ tình, cần tập trung phân tích, đánh giá các yếu tố như *dạng thức xuất hiện của chủ thể trữ tình, cách gieo vần, ngắt nhịp, ngắt dòng, chia đoạn,...*
- Với các tác phẩm văn xuôi trữ tình như tùy bút, tản văn thì cần tập trung phân tích, đánh giá *cách thể hiện tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình qua mạch suy tư, cảm xúc; cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ nhằm thể hiện suy tư, cảm xúc ấy,...*
- Bố cục bài viết gồm 3 phần:

**Mở bài:** Giới thiệu tác phẩm, tác giả; nêu nhận xét khái quát về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

**Thân bài:** Lần lượt phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm.

**Kết bài:** Khẳng định lại giá trị của chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm; nêu tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ về tác phẩm.

.....

## BÀI 7 – ANH HÙNG VÀ NGHỆ SĨ

### (VĂN BẢN NGHỊ LUẬN – TÁC GIẢ NGUYỄN TRÃI)

#### I. TRI THỨC NGŨ VĂN: TÁC GIẢ NGUYỄN TRÃI

##### 1. Xuất thân:

- Nguyễn Trãi (1380 - 1442)
- Quê quán: Làng Chi Ngại, Chí Linh, Hải Dương, nhưng lớn lên ở huyện Thường Tín, Hà Tây (nay là Hà Nội).
- Gia đình: có truyền thống yêu nước, văn hoá và văn học
- Con người: Ham học, tài năng, yêu dân,

## **2. Những sự kiện chính trong cuộc đời:**

- 1400 Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh, cùng cha ra làm quan cho nhà Hồ.
- 1407 Nhà Hồ sụp đổ, giặc Minh xâm lược nước ta, cha ông bị bắt đưa sang Trung Quốc, khắc sâu lời dạy của cha “con trở về lập chí, rửa nhục cho nước trả thù cho cha như thế mới là đại hiếu”.
- Khoảng năm 1423, Nguyễn Trãi tìm đến Lê lợi dâng Bình Ngô sách.
- 1427, khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, Nguyễn Trãi Thừa lệnh Lê Lợi viết Bình Ngô đại cáo.
- 1430 – 1437 triều đình ngày càng rối ren, gian thần lộng hành, trung thần bị sát hại, Nguyễn Trãi bị nghi tội sát hại các công thần, bị bắt giam, sau đó được thả nhưng không được tin dùng như trước.
- 1437, Ông cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn.
- 1440, vua Lê Thái Tông mời ông ra giúp việc nước (chủ khảo kì thi tiến sĩ)
- 1442, Nguyễn Trãi mang oan án Lệ Chi Viên nên bị kết án “tru di tam tộc”
- 1464 vua Lê Thánh Tông minh oan cho tìm lại con cháu và di sản thơ văn của Nguyễn Trãi
- Năm 1980, UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới
- Nguyễn Trãi là bậc anh hùng nhà nhà văn hóa, quân sự, chính trị, ngoại giao, nhà thơ kiệt xuất.

## **3. Nội dung thơ văn**

### **a. Tư tưởng nhân nghĩa**

- Có nguồn gốc từ Nho giáo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong thơ văn Nguyễn Trãi.
- Theo quan niệm của đạo Nho: Nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí.
- Nguyễn Trãi tiếp thu, chắt lọc một cách sáng tạo tư tưởng nhân nghĩa của nho giáo.
- + Cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa của ông là lấy dân là gốc, phải gắn liền với lợi ích, sự bình an, ấm no của nhân dân và sự biết ơn dân.

“Vì dân lo trước, dạ khôn nguôi” (*Mạn hứng, bài 2*)

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điều phạt trước lo trừ bạo” (*Bình Ngô đại cáo*)...

- + Tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước của Nguyễn Trãi gắn liền với tư tưởng trung quân.

“Quân thân chưa báo lòng canh cánh

Tình phụ com trời áo cha” (*Ngôn chí, bài 7*).

#### **b. Tình yêu thiên nhiên và những ưu tư về thế sự.**

- Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi rất đa dạng: Vừa mỹ lệ, vừa bình dị, gần gũi.
- Nguyễn Trãi trăn nặng ưu tư trước thế sự đen bạc, ông cay đắng, thất vọng, đau đớn trước thực tại bất công, ngang trái của xã hội:
- Đối diện với thói đời đen bạc bằng tâm thế cứng cỏi, vững chãi, kiêu hãnh với triết lí sống thanh cao.
- Con người từng trải, thấu hiểu lẽ đời, nhìn rõ mặt trái của xã hội đương thời, chất chứa nhiều nỗi buồn thời thế nhưng luôn thể hiện tâm thế cứng cỏi, cốt cách, và khí tiết thanh cao.

**Nhận xét:** Nội dung thơ văn phong phú, đa dạng về đề tài, cảm hứng, giàu giá trị tư tưởng, đậm chất trữ tình.

#### **4. Đặc điểm nghệ thuật**

- **Văn chính luận:** đạt đến trình độ mẫu mực, góp phần làm nên sức mạnh “hơn mười vạn quân” của ngòi bút “viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời”.

- + Hiểu thấu đối tượng, bối cảnh chính trị, các vấn đề thời sự có liên quan.
- + Tạo dựng nền tảng chính nghĩa làm cơ sở vững chắc cho các lập luận.
- + Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng xác thực; ngôn ngữ hàm súc; giọng điệu phong phú, linh hoạt, truyền cảm; kết hợp nhiều phương thức biểu đạt.
- **Thơ chữ Hán:** chủ yếu được sáng tác bằng thơ Đường luật, ngôn ngữ cô đúc, nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế tài hoa, trang nhã, hàm súc.
- **Thơ chữ Nôm:** Được đánh giá là đỉnh cao của thơ tiếng Việt thời trung đại.
- + Có ý thức sáng tạo một thể thơ riêng, chú ý Việt hoá đề tài, thi liệu mượn từ văn học Trung Quốc.
- + Ngôn ngữ giản dị, đậm đà tính dân tộc sử dụng nhiều từ ngữ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân.

**KẾT LUẬN:** Thơ văn Nguyễn Trãi xứng đáng là tập đại thành, là tác gia có đóng góp đặc biệt quan trọng cho nền văn học trung đại Việt Nam nói riêng và nền văn học nước nhà nói chung.

## **II. VIẾT BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM**

### **1. Kiểu bài**

Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm là kiểu bài nghị luận dùng lí lẽ và bằng chứng để chỉ ra sự sai trái và tác hại của một thói quen hay quan niệm nhằm giúp họ từ bỏ thói quen hay quan niệm ấy.

### **2. Yêu cầu đối với kiểu bài**

- Nêu rõ thói quen hay quan niệm cần thuyết phục người khác từ bỏ; mục đích lí do viết bài luận.
- Trình bày các luận điểm: tác hại của thói quen/ quan niệm, lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm, những gợi ý về giải pháp thực hiện.
- Sử dụng lí lẽ xác đáng, bằng chứng thuyết phục, có lí, có tình. Sắp xếp luận điểm, lí lẽ theo trình tự hợp lí. Diễn đạt mạch lạc, gãy gọn, lời lẽ chân thành.
- Bố cục bài luận gồm 3 phần:

*Mở bài:* Nêu thói quen hay quan niệm cần thuyết phục người khác từ bỏ; lí do hay mục đích viết bài luận.

*Thân bài:* Lần lượt đưa ra ít nhất hai luận điểm (lí lẽ, bằng chứng) làm rõ mặt trái và tác hại của thói quen hay quan niệm; nêu lợi ích/ giải pháp khắc phục, từ bỏ thói quen hay quan niệm.

*Kết bài:* Khẳng định lại ý nghĩa, lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm; thể hiện niềm tin vào sự cố gắng và thành công của người thực hiện.

.....

## **BÀI 8 – ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI (TRUYỆN)**

### **I. TRI THỨC NGŨ VĂN**

1. Câu chuyện là sự việc, chuỗi sự việc xảy ra trong đời sống, liên quan đến một hoặc một số người nào đó. Câu chuyện thường có khởi đầu, có diễn biến và kết thúc. Cốt truyện là câu chuyện được tổ chức một cách nghệ thuật với biến cố, tình huống, xung đột làm cho câu chuyện trở nên có nghĩa.

2. Thông điệp của tác phẩm văn học là điều mà tác giả muốn gửi đến người đọc qua hình tượng nghệ thuật. Đó là ý tưởng quan trọng nhất, là bài học, cách ứng xử mà văn bản văn học muốn truyền đến người đọc

3. Tư tưởng của tác phẩm văn học là nhận thức, quan niệm, thái độ, cách lí giải về các vấn đề đời sống và khát vọng của tác giả được thể hiện trong tác phẩm. Tư tưởng của tác phẩm được thể hiện sinh động qua nhiều yếu tố: đề tài, chủ đề, thể giới hình tượng.

4. Đặc điểm, tính cách nhân vật là những nét riêng về ngoại hình, hành động, tình cảm, tâm lí, ngôn ngữ,... của nhân vật, giúp phân biệt với nhân vật khác. Khi đọc truyện, người đọc có thể nhận biết đặc điểm, tính cách, tư tưởng, tình cảm của một nhân vật qua lời của người kể chuyện, qua hành động, lời nói, ý nghĩ của nhân vật, hoặc qua nhận xét, đánh giá của nhân vật khác về nó.

5. Người kể chuyện là một vai được tác giả tạo ra đảm nhiệm việc kể lại câu chuyện trong văn bản truyện. Người kể chuyện có thể là nhân vật hoặc không, có thể dùng các điểm nhìn khác nhau

6. Điểm nhìn là vị trí của người kể chuyện trong tương quan với câu chuyện. Tùy trường hợp, câu chuyện có thể được kể theo điểm nhìn từ ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất, điểm nhìn của người kể chuyện hoặc điểm nhìn của nhân vật (xưng “tôi” hay không xưng “tôi”), điểm nhìn cố định hay dịch chuyển, thay đổi,.. Có thể phân biệt điểm nhìn ngôi thứ nhất với điểm nhìn ngôi thứ ba

| <b>Điểm nhìn ngôi thứ nhất</b>                                                                     | <b>Điểm nhìn ngôi thứ ba</b>                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Người kể chuyện ngôi thứ nhất (“hạ tri”)<br><br>- Là một nhân vật trong truyện<br><br>- Xưng “tôi” | Người kể chuyện ngôi thứ ba (“toàn tri”)<br><br>- Không phải nhân vật trong truyện<br><br>- Không xưng “tôi” |

## **II.. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA MỘT TÁC PHẨM TỰ SỰ HOẶC TÁC PHẨM KỊCH.**

### **1. Kiểu bài:**

Phân tích, đánh giá một tác phẩm tự sự hoặc tác phẩm kịch là kiểu bài nghị luận văn học sử dụng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm tự sự (sử thi, truyện kể, truyện ngắn, tiểu thuyết, kí,...) hoặc tác phẩm kịch (chèo, tuồng, hài kịch, bi kịch,...)

### **2. Yêu cầu đối với kiểu bài:**

Ngoài những yêu cầu về nội dung nghị luận và kĩ năng nghị luận như đã trình bày, khi thực hiện bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm tự sự/ kịch cần phân tích, nhận xét về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật theo đặc trưng thể loại.

- Với các tác phẩm truyện ngắn, tiểu thuyết hay sử thi thì cần tập trung vào cách xây dựng tình huống truyện, miêu tả nhân vật, sử dụng ngôi kể, điểm nhìn, lời của người kể chuyện, đối thoại, độc thoại của nhân vật,...

- Với các tác phẩm truyện kí, hồi kí, du kí, nhật kí, phóng sự, thì cần tập trung vào các yếu tố tạo nên tính xác thực của sự kiện, chi tiết, góc nhìn, thái độ, quan điểm, cảm xúc và ngôn từ của tác giả.

- Với các tác phẩm kịch (chèo, tuồng; bi kịch, hài kịch, chính kịch) thì cần tập trung vào các yếu tố như mâu thuẫn, xung đột, nhân vật, hành động, lời thoại,...

- Bố cục bài viết gồm các phần:

a/ Mở bài: giới thiệu tác phẩm tự sự/ tác phẩm kịch (tên tác phẩm, thể loại, tác giả,...); nêu nội dung khái quát cần phân tích, đánh giá.

b/ Thân bài: lần lượt trình bày các luận điểm phân tích, đánh giá tác phẩm theo một trình tự nhất định (chủ đề trước, nghệ thuật sau; nghệ thuật trước, chủ đề sau hoặc kết hợp cả hai).

c/ Kết bài: khẳng định lại một cách khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm; nêu tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ sau khi đọc, thưởng thức tác phẩm.

.....

## **BÀI 9 – KHÁT VỌNG ĐỘC LẬP VÀ TỰ DO (VĂN BẢN NGHỊ LUẬN)**

### **I. TRI THỨC NGŨ VĂN**

1. Mục đích và quan điểm của người viết trong văn bản nghị luận

- Mỗi văn bản được viết ra đều nhằm một mục đích nhất định. Mục đích của văn bản nghị luận là thuyết phục người đọc về ý kiến, tư tưởng của người viết trước một vấn đề, hiện tượng đời sống
- Quan điểm của người viết là cách người viết nhìn nhận, đánh giá vấn đề, hiện tượng cần bàn luận; thể hiện ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối trước vấn đề, hiện tượng ấy

2. Yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận

Yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận biểu hiện qua những từ ngữ, hình ảnh, những câu văn có sức truyền cảm, truyền tải tình cảm, cảm xúc của người viết. Nhằm tăng sức thuyết phục, văn nghị luận cần sử dụng yếu tố biểu cảm để tác động vào tình cảm người đọc. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận cần thân thực, đảm bảo sự mạch lạc, chặt chẽ của bài nghị luận.

### **II. VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN**

1. Tri thức về kiểu bài:

Bài luận về bản thân là kiểu bài người viết sử dụng lí lẽ và bằng chứng để trình bày những đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của mình (tính cách, đam mê, quan điểm sống...) nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về mình, đồng minh với hành động, giải pháp của mình

2. Yêu cầu đối với kiểu bài:

- Người viết trình bày được đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
- Bài viết đưa ra được những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm của bản thân.
- Các thông tin đưa ra trong bài viết cần xác thực, đáng tin cậy.
- Bài viết có thể triển khai theo bố cục:

**Mở bài:** giới thiệu đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.

**Thân bài:** giới thiệu khái quát thông tin về bản thân; phân tích các đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm ấy. Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

**Kết bài:** Khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; nêu một thông điệp có ý nghĩa.

.....HẾT .....